TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P,** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2024
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P,
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hồ Nữ Kiều Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thanh Nga
Ông Lê Văn Toàn

- Thư ký phiên toà: bà Phạm Giang Ngọc Hà - Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: bà Cao Thị Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 19/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/01/2024 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 265/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Đinh Thị Mỹ T**, sinh năm 1988 (có mặt)

- Bị đơn: ông **Nguyễn Trường T**, sinh năm 1983 (vắng mặt không có lý do).

Cùng địa chỉ: số 38, đường Â, thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2024 và trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Đinh Thị Mỹ T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Trường T tự tìm hiểu, quen biết nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận vào ngày 24/10/2016.

Trong quá trình chung sống, chúng tôi thường sống không hòa hợp và nảy sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng mạnh ai nấy sống, không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Mọi thứ chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình một mình vợ gánh vác. Vợ nói thì chồng chửi bới lời lẽ rất khó nghe. Gia

đình chồng không quan tâm tới các cháu.

Tôi nhận thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và đến nay tình cảm của chúng tôi không thể hàn gắn được nữa nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Trường T để ổn định cuộc sống nuôi 02 con.

Về con chung: vợ chồng tôi có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Đinh Nhật U, sinh ngày 12/9/2015 và Nguyễn Đinh Nhật L, sinh ngày 10/10/2020. Nguyện vọng sau khi ly hôn, tôi được quyền nuôi 02 con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: quá trình chung sống, vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Trường T tại biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2024, ông T trình bày vợ chồng ông lâu lâu có cãi nhau, xích mích do vấn đề kinh tế, công việc của ông không ổn định. Nếu bà T cương quyết ly hôn thì ông đồng ý nhưng ông có nguyện vọng sau ly hôn mỗi người sẽ nuôi 01 người con.

Tuy nhiên sau đó, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng tại nơi nơi cư trú nhưng ông T không đến Tòa án tham gia tố tụng, hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, ông T vắng mặt không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đều đảm bảo theo quy định.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS: không có mặt tại phiên họp ngày 29/3/2024 và 22/4/2024; không có mặt tại phiên tòa ngày 15/5/2024 và 13/6/2024 dù đã được triệu tập hợp lệ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, khoản 4 Điều 147 BLTTDS. Khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 tuyên:

Cho bà Đinh Thị Mỹ T được ly hôn với ông Nguyễn Trường T. Về con chung: giao 02 con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T không cấp dưỡng nuôi con do bà T chưa yêu cầu. Ông T được thăm nom con mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xét. Về án phí: bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Đinh Thị Mỹ T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Trường T, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn ông Nguyễn Trường T cư trú tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố P có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tiến hành các thủ tục thụ lý, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử…nguyên đơn Đinh Thị Mỹ T tham gia và chấp hành đầy đủ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Trường T là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ hai lần đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[3] Về nội dung khởi kiện:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: bà Đinh Thị Mỹ T và ông Nguyễn Trường T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2016 ngày 24/10/2016 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, do đó quan hệ hôn nhân của bà T, ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà T thường sống không hòa hợp và nảy sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng mạnh ai nấy sống, không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; bà T không còn tình cảm với ông T và bà khẳng định không thể nào sống chung với ông T được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T ly hôn với ông T.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài một thời gian, Tòa án cũng tạo điều kiện để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T vắng mặt tại các buổi hòa giải, đồng thời sau một thời gian bà T vẫn cương quyết ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hiện ông bà sống ly thân, cuộc sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cả bà T, ông T đều đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Quá trình giải quyết vụ án, ông T không đến Tòa án tham gia hòa giải, có thể thấy ông T không có mong muốn đoàn tụ, không có nguyện vọng để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Đến nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly

hôn với ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[3.2] *Về con chung*: xét thấy ông, bà chung sống có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Đinh Nhật U (nữ), sinh ngày 12/9/2015 và Nguyễn Đinh Nhật L (nữ), sinh ngày 10/10/2020, hiện các cháu đang sống với mẹ. Cháu L gần 04 tuổi còn nhỏ và sức khỏe không tốt, thường đau bệnh vặt cần mẹ chăm sóc, còn cháu U trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với mẹ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu U và cháu L. Bà T có công việc và thu nhập ổn định đảm bảo cho việc nuôi con, trong khi hiện nay ông T công việc và thu nhập chưa ổn định, thường xuyên vắng mặt tại nhà. Do đó, để đảm bảo sự ổn định và quyền lợi mọi mặt cho các con, Hội đồng xét xử xét thấy giao 02 con chung cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của con và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà T không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[3.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: nguyên đơn, bị đơn xác định quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[5] *Về án phí*: bà Đinh Thị Mỹ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Mỹ T.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Đinh Thị Mỹ T được ly hôn với ông Nguyễn Trường T.

- Về con chung: giao 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Đinh Nhật U (nữ), sinh ngày 12/9/2015 và Nguyễn Đinh Nhật L (nữ), sinh ngày 10/10/2020 cho bà Đinh Thị Mỹ T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Nguyễn Trường T không cấp dưỡng nuôi con do bà T chưa yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

- Về tài sản chung và nợ chung: đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3/ Án phí: bà Đinh Thị Mỹ T phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu số 0001194 ngày 17/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (13/6/2024). Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh;
- VKSND TP. P;
- Chi cục THADS TP.P;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Nữ Kiều Mỹ